

Số: **2759** /QĐ-UBND

Yên Bái, ngày **30** tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023
của thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 16/07/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định và Tổ thư ký giúp việc Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện tại tỉnh Yên Bái (gọi tắt là Hội đồng thẩm định); Quyết định số 2200/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định và Tổ thư ký giúp việc Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện tại tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2023 và sửa đổi một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Nghĩa Lộ tại Tờ trình số 384/TTr-UBND ngày 22/12/2022 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái; Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái tại Tờ trình số 631/TTr-STNMT ngày 27/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại Phụ biểu số 01 kèm theo Quyết định.

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Kế hoạch thu hồi đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại Phụ biểu số 02 kèm theo Quyết định.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại Phụ biểu số 03 kèm theo Quyết định.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng phân bổ đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại Phụ biểu số 04 kèm theo Quyết định.

5. Danh mục các công trình thực hiện trong năm 2023

Danh mục các công trình thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất trong năm 2023 của thị xã Nghĩa Lộ được thể hiện tại Phụ biểu số 05 kèm theo Quyết định.

Điều 2: Công bố công trình hủy bỏ ra khỏi kế hoạch sử dụng đất

Công bố hủy bỏ các công trình ra khỏi kế hoạch sử dụng đất của thị xã Nghĩa Lộ theo khoản 7 Điều 49 Luật Đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung tại Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018 và theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Nghĩa Lộ tại hồ sơ trình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Nghĩa Lộ thể hiện tại Phụ biểu số 06 kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thị xã Nghĩa Lộ có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Công bố công khai những công trình hủy bỏ ra khỏi kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

- Thực hiện việc thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất và quy định của pháp luật. Trong năm kế hoạch Ủy ban nhân dân thị xã Nghĩa Lộ hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc đảm bảo tính pháp lý, chính xác, điều kiện theo quy định của pháp luật đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân;

- Có các giải pháp để đảm bảo tính khả thi và sử dụng đất hiệu quả như: chủ động thu hồi đất theo kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất giáp công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng, kỹ thuật và xã hội; xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đấu giá cho mục đích thương mại, dịch vụ để tăng nguồn thu ngân sách;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và báo cáo cấp có thẩm quyền kiểm tra có phương án xử lý đối với các dự án chậm triển khai;

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư, quản lý, sử dụng các nguồn vốn xây dựng cơ sở hạ tầng, để nâng cao chất lượng và hạn chế thất thoát vốn đầu tư trong tất cả các khâu của công tác đầu tư xây dựng;

- Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt, Ủy ban nhân dân thị xã Nghĩa Lộ có trách nhiệm giao nhiệm vụ cho các phòng ban chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thị xã Nghĩa Lộ;

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân thị xã Nghĩa Lộ khi gặp khó khăn trong công tác thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương, Giao thông vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Nghĩa Lộ và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thị hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 4;
- TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- HĐND, UBND thị xã Nghĩa Lộ;
- Báo Yên Bái, Đài PTTH tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, phó VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Phước





KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2023 THỊ XÃ NGHĨA LỘ

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường Cầu Thia	Phường Pù Trạng	Phường Tân An	Phường Trung Tâm	Xã Hạnh Sơn	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Lộ	Xã Nghĩa Lợi	Xã Nghĩa Phúc	Xã Phù Nham	Xã Phúc Sơn	Xã Sơn A	Xã Thạch Lương	Xã Thanh Lương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	LOẠI ĐẤT		10.762,95	114,28	568,52	300,71	130,41	745,33	1.163,83	1.721,70	373,68	377,46	2.088,95	1.209,21	853,45	799,00	316,43
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.318,64	55,04	381,11	184,69	46,01	556,21	1.058,04	1.512,56	172,14	296,76	1.570,76	1.043,31	605,74	626,31	209,96
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.139,50	40,62	85,56	153,59	31,76	253,02	182,42	84,23	114,47	77,22	287,61	259,22	199,95	193,02	176,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.129,30	40,62	85,56	153,59	31,76	253,02	173,92	84,23	114,47	77,22	285,91	259,22	199,95	193,02	176,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	595,54	2,51	75,57	3,86	2,71	11,08	231,08	55,53	20,39	15,14	138,68	6,20	17,66	15,03	0,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.100,17	10,58	59,54	20,90	9,18	69,52	68,67	982,11	29,19	27,93	401,23	140,19	144,87	104,54	31,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.355,64		144,09			220,62	569,41	363,28		168,60	712,02	634,84	238,86	303,91	
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	103,63	1,33	16,21	6,34	2,35	1,97	6,46	13,32	8,10	7,77	21,61	2,86	4,20	9,81	1,32
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	24,16		0,14					14,10		0,11	9,62		0,20		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.317,90	59,07	186,88	115,85	84,34	184,69	94,15	202,40	180,99	69,52	492,25	162,48	224,27	157,14	103,88
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	172,83		10,54	0,01				24,82			137,46				
2.2	Đất an ninh	CAN	4,21	0,17	0,05	0,54	0,04				3,10	0,31					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,73	0,39	3,72	0,39	0,43			0,86	6,46		0,30		0,16		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,06	0,22	11,64	0,49	1,06		0,09	5,06	1,15	2,92	0,70		0,21		0,52
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,75										6,75				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	29,45					1,50	4,53	20,80		0,75	1,87				



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường Cầu Thia	Phường Pú Trạng	Phường Tân An	Phường Trung Tâm	Xã Hạnh Sơn	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Lộ	Xã Nghĩa Lợi	Xã Nghĩa Phúc	Xã Phù Nham	Xã Phúc Sơn	Xã Sơn A	Xã Thạch Lương	Xã Thanh Lương
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.065,27	19,93	83,69	45,80	33,37	122,60	40,74	97,03	62,92	24,94	203,43	75,70	110,18	95,36	49,58
	Trong đó:																
-	Đất giao thông	DGT	645,37	15,07	48,63	33,21	22,21	73,95	23,42	67,09	50,67	15,31	129,22	27,40	71,04	36,41	31,75
-	Đất thủy lợi	DTL	199,53	2,16	5,11	5,65	2,51	27,85	2,36	12,81	4,58	2,50	29,72	31,83	17,95	43,34	11,17
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,06	1,43	1,81	3,33	1,40	0,77	0,79	0,45	0,92	0,51	1,09	0,79	0,87	0,44	0,44
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,31	0,04	5,41	0,13	0,11	0,18	0,07	0,35	0,12	0,14	0,10	0,24	0,15	0,10	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,46	0,68	7,59	3,09	3,01	1,79	1,56	2,03	1,63	1,05	3,36	2,00	2,01	1,56	1,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,79		6,34	0,01		1,37	0,60	0,99		0,45	2,74	0,21	0,99	0,34	0,74
-	Đất công trình năng lượng	DNL	18,21	0,23	0,08	0,02		0,07	4,70	6,25	0,07	0,05	0,11	5,14	0,09	0,61	0,78
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,57				0,18	0,03	0,04	0,06	0,01	0,03	0,08	0,03	0,01	0,06	0,03
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,13		2,16								0,17			0,80	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,75	0,31								2,44	10,00				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,74				0,73			1,03			2,99				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	107,87		6,57	0,36	0,18	16,59	7,21	5,90	4,88	2,10	23,85	8,06	17,07	11,71	3,39
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH															
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH															
-	Đất chợ	DCH	3,49				3,03			0,06	0,05	0,35					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,22		0,04	0,39	0,14		0,48			0,17					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,03	2,00	2,83	1,45	0,09					2,66					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	403,98					43,14	18,79	39,07	52,85	21,28	79,84	50,67	46,05	27,57	24,73
2.14	Đất ở đô thị	ODT	168,87	20,90	47,74	54,73	45,49										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,11	0,81	1,99	2,99	0,67	0,64	0,15	0,30	0,31	0,53	0,39	0,23	0,58	0,22	0,29
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,99			1,85	0,14										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	375,32	14,64	21,93	5,06	2,33	14,62	29,37	10,37	47,87	18,50	53,87	35,08	61,27	33,15	27,26
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,87		1,47								0,40				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,28		0,05	0,67	0,41	2,19				0,16		0,30	3,00		1,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	126,42	0,17	0,54	0,16	0,06	4,43	11,64	6,75	20,55	11,18	25,94	3,42	23,44	15,54	2,59
II	KHU CHỨC NĂNG																
1	Đất khu công nghệ cao	KCN															



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường Cầu Thia	Phường Pù Trang	Phường Tân An	Phường Trung Tâm	Xã Hạnh Sơn	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Lộ	Xã Nghĩa Lợi	Xã Nghĩa Phúc	Xã Phù Nham	Xã Phúc Sơn	Xã Sơn A	Xã Thạch Lương	Xã Thanh Lương
2	Đất khu kinh tế	KKT															
3	Đất đô thị	KDT	113,91	114,28	568,52	300,70	130,41										
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	4.239,67	51,20	145,10	174,49	40,95	322,54	251,09	1.066,34	143,66	105,15	688,84	399,41	344,81	297,55	208,53
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	3.355,64		144,09			220,62	569,41	363,28		168,60	712,02	634,84	238,86	303,91	
6	Khu du lịch	KDL															
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT															
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC															
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	114,28	114,28													
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	12,73	0,39	3,72	0,39	0,43			0,86	6,46		0,30		0,16		
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	127,00	114,67	3,72	0,39	0,43			0,86	6,46		0,30		0,16		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.064,47					85,68	46,61	274,90	92,82	41,45	210,81	88,97	110,70	69,53	43,00
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	428,05	0,22	11,64	0,49	1,06	43,14	18,88	44,13	54,00	24,20	80,54	50,67	46,26	27,57	25,25

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên





KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA THỊ XÃ NGHĨA LỘ

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Cầu Thia	Phường Pú Trạng	Phường Tân An	Phường Trung Tâm	Xã Hạnh Sơn	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Lộ	Xã Nghĩa Lợi	Xã Nghĩa Phúc	Xã Phù Nham	Xã Phúc Sơn	Xã Sơn A	Xã Thạch Lương	Xã Thanh Lương	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	170,77	2,37	7,20	19,50	11,98	6,73			30,89	20,61	3,00	53,65	1,33	7,11	2,58	3,82
	<i>Trong đó:</i>																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	78,40	2,00	5,32	16,39	11,69	3,52			2,19	17,87	2,87	9,69	1,26	0,34	1,64	3,62
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	78,40	2,00	5,32	16,39	11,69	3,52			2,19	17,87	2,87	9,69	1,26	0,34	1,64	3,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,31		0,02	1,28	0,12	0,21			2,60	1,15	0,09	0,84				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	53,05	0,37	1,86	1,80	0,17	2,00			22,12	1,18		20,83	0,02	2,36	0,14	0,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	30,26								3,98			21,02	0,05	4,41	0,80	
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,75			0,03	0,01	1,00				0,41	0,04	1,27				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,06	0,18	0,36	1,03	0,02				0,55		0,75	3,79	3,29	2,48	2,61	
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,62			0,62												
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,75										0,75					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,46	0,18	0,36	0,41	0,02							0,12	0,09	0,28		



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường Cầu Thia	Phường Pú Trạng	Phường Tân An	Phường Trung Tâm	Xã Hạnh Sơn	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Lộ	Xã Nghĩa Lợi	Xã Nghĩa Phúc	Xã Phù Nham	Xã Phúc Sơn	Xã Sơn A	Xã Thạch Lương	Xã Thanh Lương
	Trong đó:																
-	Đất giao thông	DGT	0,29				0,02				0,25			0,02			
-	Đất thủy lợi	DTL	0,52		0,36						0,13	0,03					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,09										0,02	0,07			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT															
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,18	0,18													
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,41			0,41											
-	Đất công trình năng lượng	DNL															
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV															
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,38										0,10		0,28		
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH															
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH															
-	Đất chợ	DCH															
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,07			0,07											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,27							0,55			3,51	0,42	2,18	0,61	
2.14	Đất ở đô thị	ODT															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,96										0,16	2,78	0,02	2,00	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															



KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA THỊ XÃ NGHĨA LỘ

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường Cầu Thia	Phường Pú Trạng	Phường Tân An	Phường Trung Tâm	Xã Hạnh Sơn	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Lộ	Xã Nghĩa Lợi	Xã Nghĩa Phúc	Xã Phù Nham	Xã Phúc Sơn	Xã Sơn A	Xã Thạch Lương	Xã Thanh Lương
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	182,95	2,62	8,88	20,25	11,98	6,88	0,05	32,21	22,84	4,58	55,36	1,49	7,39	3,33	5,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	80,17	2,00	5,32	17,14	11,69	3,52		2,19	17,87	3,87	9,69	1,26	0,36	1,64	3,62
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	80,17	2,00	5,32	17,14	11,69	3,52		2,19	17,87	3,87	9,69	1,26	0,36	1,64	3,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8,33	0,13	0,04	1,28	0,12	0,31		2,81	1,14	0,12	0,95	0,09	0,23	0,69	0,42
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	60,87	0,45	3,52	1,80	0,17	2,02	0,05	23,20	3,06	0,53	22,38	0,09	2,39	0,18	1,03
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN															
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	30,26							3,98			21,02	0,05	4,41	0,80	
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN															
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,33	0,04		0,03	0,01	1,03		0,03	0,77	0,06	1,32			0,02	0,03
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS															
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)															
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)															
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)															
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)															
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKO/OCT	1,23			1,03	0,02				0,15	0,03					

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở





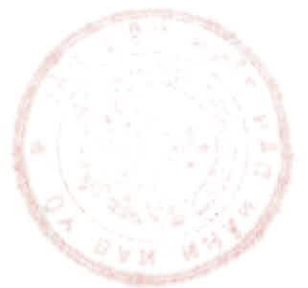
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 CỦA THỊ XÃ NGHĨA LỘ

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phường Cầu Thia	Phường Pú Trạng	Phường Tân An	Phường Trung Tâm	Xã Hạnh Sơn	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Lộ	Xã Nghĩa Lợi	Xã Nghĩa Phúc	Xã Phù Nham	Xã Phúc Sơn	Xã Sơn A	Xã Thạch Lương	Xã Thanh Lương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP															
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,13		1,90								1,23				
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,13		1,90								1,23				



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Cầu Thia	Phường Pú Trạng	Phường Tân An	Phường Trung Tâm	Xã Hạnh Sơn	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Lộ	Xã Nghĩa Lợi	Xã Nghĩa Phúc	Xã Phù Nham	Xã Phúc Sơn	Xã Sơn A	Xã Thạch Lương	Xã Thanh Lương	
	Trong đó:																	
-	Đất giao thông	DGT	1,23											1,23				
-	Đất thủy lợi	DTL																
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,90		1,90													
-	Đất công trình năng lượng	DNL																
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																
-	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT																
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH																
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																
-	Đất chợ	DCH																
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																






DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THỊ XÃ NGHĨA LỢI

(Kèm theo Quyết định số


/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Tên Công Trình	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích theo hiện trạng (ha)	Diện tích	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Ghi chú năm Kế hoạch
						Loại đất lát vào (ha)						
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh											
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh											
1	Trụ sở công an thị xã Nghĩa Lộ	CAN	3,10	3,10	3,10				Xã Nghĩa Lộ	KHNLM11	KHSDD năm 2023	
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng											
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất											
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất											
2	Các công trình, dự án còn lại											
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất											
2.1.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã											
2.1.1.1	Đất giao thông											
2	Đường Thanh Niên kéo dài (từ ngã ba đường Thanh Niên nối với đường vành đai Suối Thia) thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái	DGT	3,20	3,20	2,50			0,70	Xã Nghĩa Lộ, Phường Trung tâm	KHNL96	KHSDD 2021 (Cập nhật QĐ 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)	




TT		Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích theo hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Ghi chú năm Kế hoạch	
					Diện tích	Loại đất lát vào (ha)						
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
3	Khu xử lý rác thải thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái (Hạng mục làm đường)	DGT	5,85		5,85	0,60			5,25	Xã Phù Nham, thị xã Nghĩa Lộ	NL13	KHSĐĐ 2022 (Điều chỉnh tại QĐ 603/QĐ-UBND ngày 15/4/2022)
4	Đường trung tâm phường Tân An	DGT+ODT	4,98		4,98	3,82			1,16	Phường Tân An	KHNL92	KHSĐĐ 2021 (Cập nhật QĐ 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)
5	Dự án đường nối Quốc lộ 32 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC14)	DGT	71,00		71,00	9,92			61,08	Xã Sơn A, Nghĩa Lộ, Phù Nham, thị xã Nghĩa Lộ	KHNL99	KHSĐĐ 2021 (STT 5, mục IV, NQ số 39/NQ-HĐND ngày 19/10/2022; QĐ 2026 ngày 02/11/2022 của UBND tỉnh YB)
6	Dự án đường nối Quốc lộ 32 (thị xã Nghĩa Lộ) với Tỉnh lộ 174 (huyện Trạm Tấu), tỉnh Yên Bái	DGT	15,00		15,00			1,00	14,00	Xã Nghĩa Lộ	KHNL74	KHSĐĐ 2020 (Cập nhật QĐ 898/QĐ-UBND ngày 07/05/2020)
7	Mở rộng hành lang đường Quốc lộ 32 (từ khu vực cây xăng Phù Nham đến khu vực chân dốc Thái Lão, thị xã Nghĩa Lộ)	DGT	2,63		2,63	2,39			0,24	Xã Phù Nham, xã Thanh Lương	KHNL61	KHSĐĐ 2021 (Cập nhật QĐ 718/QĐ-UBND ngày 27/4/2021)
8	Đường trung tâm xã Phù Nham, thị xã Nghĩa Lộ	DGT	2,23		2,23				2,23	Xã Phù Nham	KHNL106	KHSĐĐ 2022 (Cập nhật QĐ 603/QĐ-UBND ngày 15/4/2022)
9	Đường từ trụ sở UBND xã Nghĩa Lợi qua QL 32 đến Chao Hạ	DGT	0,89	0,4	0,49	0,36			0,13	Xã Nghĩa Lợi	KHNLM01	KHSĐĐ năm 2023
10	Đường trục chính xã Thanh Lương - Thạch Lương (giai đoạn 1 từ QL 32 đến UBND xã Thanh Lương)	DGT	1,47	0,66	0,81	0,79			0,02	Xã Thanh Lương	KHNLM02	KHSĐĐ năm 2023





TT		Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích theo hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Ghi chú năm Kế hoạch
					Diện tích	Loại đất lát vào (ha)					
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
11	Mở rộng, nâng cấp đường Ao Luông - Góc Bục, xã Sơn A, thị xã Nghĩa Lộ	DGT	1,31	0,85	0,46	0,34		0,12	Xã Sơn A	KHNLM05	KHSDD năm 2023
12	Cầu qua suối Nậm Cai (từ bản Co Cọi sang bản Cai), xã Sơn A, thị xã Nghĩa Lộ	DGT	0,16	0,05	0,11			0,11	Xã Sơn A	KHNLM06	KHSDD năm 2023
13	Cầu bản từ nhà ông Sinh sang nhà ông Trà (bản Khinh), xã Thanh Lương, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái	DGT	0,22	0,07	0,11	0,09		0,02	Xã Thanh Lương	KHNLM07	KHSDD năm 2023
14	Cầu Muông Hán xã Phúc Sơn, thị xã Nghĩa Lộ	DGT	0,05		0,05	0,03		0,02	Xã Phúc Sơn	KHNLM08	KHSDD năm 2023
15	Đường từ TDP Bản Tân đến UBND phường Pú Trạng, thị xã Nghĩa Lộ	DGT	0,32	0,31	0,01	0,01			Phường Pú Trạng	KHNLM09	KHSDD năm 2023
16	Đường bê tông TDP Bản Ten, phường Pú Trạng, thị xã Nghĩa Lộ	DGT	0,20	0,14	0,06	0,04		0,02	Phường Pú Trạng	KHNLM10	KHSDD năm 2023
2.1.1.2	<i>Đất thủy lợi</i>										
17	Kè chống sạt lở một số điểm suối Ngòi Thìa và suối Ngòi Hút tỉnh Yên Bái (Hạng mục: Đề kết hợp kè chống sạt lở bờ trái suối Thìa thuộc khu vực Bản Ngoa, bản Lanh, bản Năng Phai, xã Phúc Sơn; bản Đường, xã Thạch Lương, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái)	DTL	8,55		8,55	2,60		5,95	Xã Phúc Sơn, Thạch Lương	KHNL22	KHSDD 2021 (Cập nhật QĐ 718/QĐ-UBND ngày 27/4/2021)
18	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới (thu hồi bổ sung khu 7- Hạng mục rãnh thoát nước)	DTL	0,05		0,05	0,05			Xã Nghĩa Lộ	KHNL42	KHSDD 2019 (Điều chỉnh tại QĐ 898/QĐ-UBND ngày 07/05/2020)
2.1.1.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>										




TT		Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích theo hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Ghi chú năm Kế hoạch
					Diện tích	Loại đất lát vào (ha)					
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
19	Khu văn hóa biểu trưng thị xã Nghiã Lộ	DVH	0,61	0,61				0,61	Xã Nghiã Lộ	KHNL75	KHSDD 2020 (Điều chỉnh tại QĐ 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)
20	Trung tâm văn hóa phường Cầu Thia (khu lâm sản)	DVH	0,37	0,37				0,37	Phường Cầu Thia	KHNL19	KHSDD 2020 (Cập nhật QĐ 898/QĐ-UBND ngày 07/05/2020)
2.1.1.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>										
21	Mở rộng Trạm Y tế xã Nghiã Phúc (Thôn ả Hạ)	DYT	0,09	0,09	0,09				Xã Nghiã Phúc	NL16	KHSDD 2022
22	Bệnh viện đa khoa Trường Đức	DYT	1,85	1,85				1,85	Phường Pú Trạng, xã Nghiã Phúc	KHNL07	KHSDD 2020 (Cập nhật QĐ 2484/QĐ-UBND ngày 15/10/2020)
2.1.1.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>										
23	Mở rộng trường mầm non Hoa Huệ	DGD	0,10	0,10	0,10				Phường Trung Tâm	KHNL87	KHSDD 2021 (Điều chỉnh tại QĐ 603/QĐ-UBND ngày 15/4/2022)
24	Mở rộng trường mầm non Bàn Ngoa	DGD	0,09	0,09				0,09	Xã Phúc Sơn	KHNL90	KHSDD 2021
25	Mở rộng trường TH và THCS Thạch Lương, xã Thạch Lương	DGD	0,04	0,04	0,04				Xã Thạch Lương	KHNL89	KHSDD 2021
26	Mở rộng trường tiểu học và trung học cơ sở Thanh Lương (cấp tiểu học)	DGD	0,35	0,35	0,35				Xã Thanh Lương	KHNL88	KHSDD 2021
27	Mở rộng Trường Mầm non Hạnh Sơn	DGD	0,17	0,17	0,17				Xã Hạnh Sơn	NL 01	KHSDD 2022





TT		Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích theo hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Ghi chú năm Kế hoạch
					Diện tích	Loại đất lát vào (ha)					
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
28	Mở rộng Trường TH&THCS Nguyễn Quang Bích	DGD	0,20		0,20				Phường Tân An	NL 02	KHSDD 2022
29	Mở rộng Trường THCS Hạnh Sơn	DGD	0,35		0,35				Xã Hạnh Sơn	NL 04	KHSDD 2022
30	Mở rộng Trường THCS Phúc Sơn	DGD	0,23		0,23				Xã Phúc Sơn	NL 05	KHSDD 2022
31	Mở rộng trường mầm non Hoa Sen	DGD	0,10		0,10				Xã Nghĩa Lợi	NL 06	KHSDD 2022
32	Mở rộng Trường TH & THCS Hoàng Văn Thụ	DGD	0,33		0,33				Xã Nghĩa Lợi	NL 07	KHSDD 2022
33	Mở rộng Trường THPT Nghĩa Lộ (Tổ 3)	DGD	1,60	1,25	0,35	0,35			Phường Tân An	NL18	KHSDD 2022
34	Mở rộng Trường Mầm non Hoa Mai (Thôn Ả Hạ)	DGD	0,29		0,29				Xã Nghĩa Phúc	NL17	KHSDD 2022 (Điều chỉnh tại QĐ 603/QĐ-UBND ngày 15/4/2022)
2.1.1.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao										
35	Nhà thi đấu đa năng trung tâm thị xã Nghĩa Lộ (Chuyển mục đích quỹ đất đã thu hồi do Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Nghĩa Lộ quản lý)	DTT	1,90		1,90			1,90	Phường Pú Trạng	KHNL91	KHSDD 2021
36	Trung tâm văn hóa, thể thao (sân thể thao+sân khấu ngoài trời) xã Phù Nham	DTT	1,06		1,06	1,06			Xã Phù Nham	KHNL107	KHSDD 2022 bổ sung (NQ 30, ngày 31/8/2022; QĐ 1600/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của UBND tỉnh Yên Bái)
2.1.1.7	Đất xây công trình năng lượng										


TT		Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích theo hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Ghi chú năm Kế hoạch
					Diện tích	Loại đất lát vào (ha)					
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
37	Dự án ĐZ 220 kV Huội Quang, Nghĩa Lộ	DNL	0,26	0,26				0,26	Xã Phúc Sơn, Thanh Lương, Nghĩa Lộ		KHSDD 2019 chuyển tiếp; Văn bản số 224/CV-UBND ngày 24/3/2021 của UBND thị xã Nghĩa Lộ về việc chấp thuận phương án bố trí tổng mặt bằng và cải tạo tuyến đường giao thông đầu nối vào trạm biến áp 220kV Nghĩa Lộ.
38	Chống quá tải lưới điện khu vực Tân An, Bản Công, Suối Bu, Nậm Khắt và dân cư lân cận tỉnh Yên Bái	DNL	0,02	0,02	0,02				Phường Tân An, Cầu Thia	NL 08	KHSDD 2022
39	Xuất tuyến đường dây 110kV sau trạm biến áp 220kV Nghĩa Lộ	DNL	0,60	0,60	0,30			0,30	Xã Nghĩa Lộ	NL09	KHSDD 2022
40	Trạm biến áp 220KV Nghĩa Lộ và đường dây 220Kv đầu nối Nghĩa Lộ - TBA 500Kv Việt Trì	DNL	6,00	6,00				6,00	Xã Nghĩa Lộ	KHNL108	KHSDD 2022 (Cập nhật QĐ 603/QĐ-UBND ngày 15/4/2022)
2.1.1.8	<i>Đất di tích lịch sử văn hóa</i>			0,00							
41	Khôi phục, tôn tạo, tu bổ di tích danh thắng Nậm Tộc Tát, xã Thạch Lương, thị xã Nghĩa Lộ	DDT	0,80	0,80				0,80	Xã Thạch Lương	KHNL09	KHSDD 2021 (Cập nhật QĐ 603/QĐ-UBND ngày 15/4/2022)
2.1.1.9	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>										
42	Khu xử lý rác thải TX Nghĩa Lộ	DRA	10,00	10,00				10,00	Xã Phù Nham	KHNL03	KHSDD 2021 (Cập nhật QĐ 718/QĐ-UBND ngày 27/4/2021)




TT		Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích theo hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Ghi chú năm Kế hoạch		
					Diện tích	Loại đất lát vào (ha)							
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác	
2.1.1.10	Đất cơ sở tôn giáo				0,00								
43	Mở rộng chùa Trúc Lâm Thiên Phú	TON	1,50		1,50				1,50	Xã Phú Nham	KHNL77	KHSDD 2020 (Cập nhật QĐ 1614/QĐ-UBND ngày 30/7/2020)	
2.1.2	Đất sinh hoạt cộng đồng												
44	Nhà văn hóa tổ 3 phường Tân An (Tổ Ao Sen cũ)	DSH	0,08		0,08	0,08				Phường Tân An	KHNL23	KHSDD 2018 chuyển tiếp; Quyết định số 614/QĐ-UBND của UBND thị xã Nghĩa Lộ ngày 15/5/2020 về việc thu hồi đất để thực hiện dự án.	
2.1.3	Đất khu vui chơi giải trí công cộng												
45	Hồ điều hòa kết hợp tiểu Công viên tại phường Cầu Thia, thị xã Nghĩa Lộ	DKV	4,66		4,66	4,66				Xã Nghĩa Lợi, phường Cầu Thia	KHNL104	KHSDD 2021 (NQ 30, ngày 31/8/2022; Điều chỉnh tại QĐ 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022) (Điều chỉnh tại QĐ 1600/QĐ-UBND ngày 15/9/2022)	
2.1.4	Đất ở tại nông thôn												
46	Xây dựng khu dân cư Bàn Lè - bản Phán Thượng (Đối diện Tôn Hoa Sen, đường tránh Quốc Lộ 32)	ONT+ODT	3,18		3,18	3,18				Phường Trung Tâm, Xã Nghĩa Lợi	KHNL101	KHSDD 2021 (Điều chỉnh QĐ 718/QĐ-UBND ngày 27/4/2021)	
47	Xây dựng khu dân cư nông thôn mặt đường tỉnh lộ 174 xã Hạnh Sơn (đọc 2 bên đường tỉnh lộ và đường vào SVD xã)	ONT	6,21		6,21	3,00				3,21	Xã Hạnh Sơn	KHNL82	KHSDD 2021

TT		Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích theo hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Ghi chú năm Kế hoạch
					Diện tích	Loại đất lát vào (ha)					
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
48	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới (khu vực Bệnh viện thị xã Nghĩa Lộ)	ONT	1,37	1,37	1,24			0,13	Xã Nghĩa Phúc	KHNL85	KHSDD 2021 (Điều chỉnh tại QĐ 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)
49	Khu tái định cư đường vành đai Suối Thia kết hợp phát triển quỹ đất (khu 1)	ONT	0,31	0,31				0,31	Xã Nghĩa Lợi	NL15	KHSDD 2022
50	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới (Hạng mục đầu tư San tạo và xây dựng cơ sở hạ tầng quỹ đất thuộc bản Sa và bản Nà Làng, xã Nghĩa Lợi, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái, khu 4)	ONT	0,22	0,22	0,12			0,10	Xã Nghĩa Lợi	KHNL109	KHSDD 2020 (Điều chỉnh tại QĐ 603/QĐ-UBND ngày 15/4/2022)
51	Dự án phát triển quỹ đất ở, đất thương mại dịch vụ kết hợp với công trình đường vành đai suối thia tại Xã Nghĩa Lợi, thị Xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái	ONT+TMD+DHT	9,20	9,20	7,70			1,50	Xã Nghĩa Lợi	KHNL38	KHSDD 2018 (Điều chỉnh tại QĐ 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)
52	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Á Hạ, xã Nghĩa Phúc, thị xã Nghĩa Lộ (giáp trung tâm văn hóa xã Nghĩa Phúc)	ONT	0,97	0,97	0,94			0,03	Xã Nghĩa Phúc	KHNL03	KHSDD năm 2023
2.1.5	Đất ở tại đô thị			0,00							
53	Chỉnh trang đô thị (Quỹ đất Căng Nà, phường Trung Tâm, giáp nhà máy bia)	ODT	1,26	1,26	1,16			0,10	Phường Trung Tâm	NL10	KHSDD 2022
54	Chỉnh trang đô thị (Quỹ đất thu hồi Nhà luyện tập và thi đấu thể thao thị xã Nghĩa Lộ và Ban Chỉ huy quân sự thị xã Nghĩa Lộ)	ODT	1,03	1,03				1,03	Phường Tân An	KHNL28	KHSDD 2019 (Điều chỉnh tại QĐ 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)
55	Chỉnh trang đô thị Khu dân cư số 2 (khu vực khách sạn Mường Lò)	ODT	2,32	2,32	2,20			0,12	Phường Tân An	KHNL110	KHSDD 2022 (Cập nhật QĐ 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)

TT		Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích theo hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Ghi chú năm Kế hoạch	
					Diện tích	Loại đất lát vào (ha)						
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
56	Xây dựng khu dân cư đô thị - Khu tổ 1, phường Trung Tâm (sau trường Tô Hiệu)	ODT	1,06		1,06	0,64			0,42	Phường Trung Tâm	KHNL13	KHSDD 2019 (Điều chỉnh tại QĐ 718/QĐ-UBND ngày 27/4/2021), (Điều chỉnh tại QĐ 1600/QĐ-UBND ngày 15/9/2022)
57	Khu đô thị mới trung tâm phường Tân An, thị xã Nghĩa Lộ	ODT	9,70		9,70	9,00			0,70	Phường Tân An	KHNL111	KHSDD 2022 (Cập nhật QĐ 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)
58	Xây dựng khu đô thị mới	ODT+TMD+DHT	7,40		7,40	7,00			0,40	Phường Trung Tâm, xã Nghĩa Lộ	KHNL21	KHSDD 2021 (Cập nhật QĐ 2150/QĐ-UBND ngày 01/10/2021)
59	Xây dựng khu dân cư đô thị tổ Bản Lè (Sau trường Nguyễn Trãi)	ODT	1,22		1,22	1,20			0,02	Phường Trung Tâm	KHNL12	KHSDD 2019 (Điều chỉnh tại QĐ 898/QĐ-UBND ngày 07/05/2020)
60	Xây dựng khu dân cư đô thị mới và bố trí tái định cư tại tổ dân phố số 3, phường Pú Trạng, thị xã Nghĩa Lộ	ODT	4,8		4,80	4,26			0,54	Phường Pú Trạng	KHNLM04	KHSDD năm 2023
2.1.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan											
61	Xây dựng trụ sở UBND phường Pú Trạng (Tổ 5)	TSC	0,18		0,18				0,18	Phường Pú Trạng	KHNL67	KHSDD 2020 (Điều chỉnh tại QĐ 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)
62	San tạo quỹ đất mở rộng trụ sở UBND xã Nghĩa Phúc	TSC	0,314		0,314	0,314				Xã Nghĩa Phúc	KHNL103	KHSDD 2022 (Cập nhật QĐ 603/QĐ-UBND ngày 15/4/2022)

TT		Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích theo hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Ghi chú năm Kế hoạch	
					Diện tích	Loại đất lát vào (ha)						
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
2.1.7	Đất cơ sở tín ngưỡng											
63	Khôi phục đền thờ Cẩm Hánh (Khu vực sau Công ty TNHH thủy nông Nghĩa Văn)	TIN	0,82		0,82	0,75			0,07	Phường Tân An	KHNL24	KHSDĐ 2018 chuyển tiếp; Quyết định số 614/QĐ-UBND của UBND thị xã Nghĩa Lộ ngày 15/5/2020 về việc thu hồi đất để thực hiện dự án.
2.2	Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất											
2.2.1	Đất thương mại - dịch vụ											
64	Khu thương mại dịch vụ xã Nghĩa Lợi (khu 13- trên đường bao suối Thìa)	TMD	2,03		2,03				2,03	Xã Nghĩa Lợi	KHNL49	KHSDĐ 2021
65	Khu thương mại dịch vụ phường Pù Trạng	TMD	0,85		0,85				0,85	Phường Pù Trạng	KHNL102	KHSDĐ 2021
66	Xây dựng khu trưng bày và kinh doanh sản phẩm từ gỗ	TMD	0,54		0,54				0,54	Phường Pù Trạng	KHNL112	- KHSDĐ 2022 (Điều chỉnh tại QĐ 603/QĐ-UBND ngày 15/4/2022) - Công văn số 08/ CV-HM về bổ sung kế hoạch sử dụng đất 2022
67	Dự án Khu nghỉ dưỡng sinh thái du lịch bản sắc dân tộc An Nghĩa tại xã Nghĩa Lợi, thị xã Nghĩa Lộ	TMD	0,57		0,57				0,57	Xã Nghĩa Lợi	NL14	KHSDĐ 2022
2.2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp											
68	Nhà điều hành và khu chế biến khoáng sản	SKC	1,01		1,01				1,01	Xã Nghĩa Lộ, Pù Nham	KHNL34	KHSDĐ 2021
69	Dự án đầu tư xây dựng trạm trộn bê tông thương phẩm Vĩnh Thành Yên Bái	SKC	1,40		1,40	1,00			0,40	Xã Nghĩa Phúc	KHNL47	KHSDĐ 2020
2.2.3	Đất nông nghiệp khác											

TT		Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích theo hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Ghi chú năm Kế hoạch	
					Loại đất lát vào (ha)							
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
70	Dự án đầu tư trồng rau an toàn	NKH	1,38		1,38				1,38	Xã Nghĩa Lộ	KHNL95	KHSĐĐ 2021
2.2.4	<i>Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân</i>											
	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	ONT+ODT	2,31		2,31				2,31	Toàn thị xã		Chuyển tiếp từ KHSĐĐ 2022
	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	ONT+ODT	4,46						4,46	Toàn thị xã		KHSĐĐ năm 2023